

Số: /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung “Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025” ban hành kèm theo Quyết định số 1987/QĐ-BYT ngày 11/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12 ban hành ngày 21/11/2007;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ban hành ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng;

Căn cứ Nghị định số 13/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phần II của Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1987/QĐ-BYT ngày 11/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế, cụ thể:

a) Mục 1. Mục tiêu: Sửa đổi mục tiêu tại gạch đầu dòng thứ 3 thành “Triển khai vắc xin mới trong TCMR (vắc xin Phế cầu)”.

b) Mục 2. Chỉ tiêu chuyên môn: Bổ sung chỉ tiêu về tỷ lệ tiêm vắc xin Phế cầu tại vùng triển khai tại Phụ lục 1 đính kèm Quyết định này.

c) Mục 4.2. Số lượng vắc xin:

- Sửa đổi thành: “Nhu cầu vắc xin... và hệ số sử dụng vắc xin với tổng số 34.942.460 liều, bao gồm 13 loại vắc xin (Viêm gan B sơ sinh, Lao, DPT-VGB-Hib, Bại liệt uống, Bại liệt tiêm, Sởi, Sởi - Rubella, Viêm não Nhật Bản, Uốn ván, Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván, Uốn ván - Bạch hầu giảm liều, Rota và Phế cầu)”.

- Thay thế Bảng 4. Nhu cầu vắc xin Tiêm chủng mở rộng năm 2025 tại Phụ lục 2 đính kèm Quyết định này.

- Thay thế Phụ lục 2. Đăng ký nhu cầu vắc xin tiêm bù mũi cho đối tượng năm 2024, năm 2025 và gô đầu 6 tháng năm 2026 của các tỉnh/thành phố tại Phụ lục 3 đính kèm Quyết định này.

d) Mục 5.2. Mua vắc xin: Sửa đổi nội dung hoạt động thành “Mua sắm vắc xin cho tiêm chủng thường xuyên, tiêm chủng bổ sung, tiêm bù, tiêm vét và triển khai vắc xin mới trong TCMR năm 2025, bao gồm 12 loại vắc xin: Viêm gan B sơ sinh, Lao, Bại liệt uống, Sởi, Sởi - Rubella, Viêm não Nhật Bản. Bạch hầu - Ho gà -

nm

Uốn ván, Uốn ván - Bạch hầu giảm liều, Uốn ván, Rota, Phế cầu và DPT-VGB-Hib (riêng vắc xin Bại liệt tiêm tiếp nhận viện trợ từ GAVI)”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 1987/QĐ-BYT ngày 11/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng các Cục: Y tế dự phòng; Quản lý Dược; Quản lý Khám, chữa bệnh; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính; Viện trưởng các Viện: Vệ sinh dịch tễ/Pasteur, Kiểm định Quốc gia vắc xin và Sinh phẩm Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Đ/c Thứ trưởng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố;
- TT. KSBT các tỉnh, thành phố;
- Công ty: IVAC, POLYVAC, VABIOTECH;
- Lưu: VT, DP.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Liên Hương

Phụ lục 1. Chỉ tiêu tiêm chủng vắc xin TCMR năm 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày / / của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu năm 2025
10	Tỷ lệ tiêm vắc xin Phế cầu tại vùng triển khai ¹	≥ 90%

¹ Năm 2025 triển khai tại 05 tỉnh, thành phố; năm 2026 triển khai tại 10 tỉnh thành phố theo lộ trình tại Nghị quyết số 104/NQ-CP ngày 15/8/2022 của Chính phủ về lộ trình tăng số lượng vắc xin trong Chương trình TCMR giai đoạn 2021-2030.

05 tỉnh triển khai năm 2025 gồm: Bắc Kạn, Lạng Sơn, Quảng Nam, Đắk Nông, Sóc Trăng là các tỉnh miền núi, khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Phụ lục 2. Nhu cầu vắc xin Tiêm chủng mở rộng năm 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày / / của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Loại vắc xin	Nhu cầu đề xuất của địa phương (tiêm bù đối tượng năm 2024, tiêm cho đối tượng năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2026) (liều)	Số tồn dự kiến thời điểm 31/12/2024 (liều)	Tổng nhu cầu (liều)	Tổng nhu cầu (liều) Làm tròn theo quy cách đóng gói
		(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(3)
1	Viêm gan B sơ sinh	1.937.274	654.628	1.282.646	1.282.700
2	Lao	3.312.922	1.043.050	2.269.872	2.269.900
3	DPT-VGB-Hib	4.691.659	1.378.552	3.313.107	3.313.200
	DPT-VGB-Hib (*)	2.081.700	500.000	1.581.700	1.581.700
4	Bại liệt uống (OPV)	7.701.989	2.030.214	5.671.775	5.671.800
5	Bại liệt tiêm (IPV)	4.769.684	1.209.262	3.560.422	3.560.500
6	Sởi	2.782.695	865.478	1.917.217	1.917.300
7	Sởi- rubella	2.753.116	832.942	1.920.174	1.920.200
8	Viêm não Nhật Bản (liều 1 ml)	3.755.778	1.107.670	2.648.108	2.648.200
9	Uốn ván	5.398.173	1.501.810	3.896.363	3.896.400
10	Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván (DPT)	3.640.129	1.128.736	2.511.393	2.511.400
11	Rota	2.582.521	659.387	1.923.134	1.923.200
12	Uốn ván - Bạch hầu giảm liều (Td)	2.600.872	486.730	2.114.142	2.114.200
13	Phế cầu	331.758	0	331.758	331.760
Tổng		48.340.270	13.398.459	34.941.811	34.942.460

Ghi chú:

(*): 2.081.700 liều mua theo kế hoạch tiêm chủng năm 2024, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đã tiếp nhận 500.000 liều vào cuối năm 2024, còn 1.581.700 liều sẽ tiếp nhận vào năm 2025. Năm 2024 chưa thanh toán kinh phí mua 2.081.700 liều và dự kiến chỉ thanh toán một phần chi phí như thuế giá trị gia tăng cho hàng nhập khẩu và các thủ tục mở tờ hải quan, chi trả loại phó lưu kho sân bay, giám định hàng hóa, vận chuyển về kho...

Phụ lục 3. Đăng ký nhu cầu vắc xin tiêm bù mũi cho đối tượng năm 2024, năm 2025 và gởi đầu 6 tháng năm 2026 của các tỉnh/thành phố
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày / / của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Tỉnh/thành phố	Tổng nhu cầu vắc xin tiêm bù mũi cho đối tượng của năm 2024, nhu cầu năm 2025 và gởi đầu 6 tháng năm 2026												Công văn
		VGB	Lao	DPT-VGB-Hib	OPV	IPV	Sởi	Sởi-rubella	VNNB* (liều 0,5ml)	Uốn ván	DPT	Rota	Td	
1	Hà Nội	205.680	95.420	93.980	157.500	81.280	102.130	79.340	214.740	130.780	125.500	36.350	0	CV số 2034/UBND-KGVX ngày 25/6/2024
2	Hải Phòng	42.000	42.600	67.050	95.250	63.900	37.800	36.750	88.050	70.200	42.600	17.600	18.000	CV số 1435/UBND-VX ngày 20/6/2024 CV số 2240/SYT-TTKSBT ngày 27/6/2024
3	Thái Bình	39.432	67.600	81.230	123.780	77.360	38.680	40.340	118.500	86.760	53.100	18.050	41.800	CV số 2444/UBND-KGVX ngày 28/6/2024
4	Nam Định	33.050	57.370	84.152	118.240	77.060	50.860	51.180	136.280	98.700	70.840	23.900	49.630	CV số 1402/QĐ-UBND ngày 03/07/2024 CV số 1385/SYT-NVY ngày 03/7/2024 CV số 1408/SYT0-NVY ngày 05/7/2024
5	Hà Nam	5.917	28.280	45.526	67.420	43.020	23.860	24.640	68.995	50.240	35.440	10.881	28.560	CV số 1115/UBND-VHGX ngày 14/06/2025 CV số 897/SYT-NVYD ngày 25/6/2024
6	Ninh Bình	19.622	35.675	47.713	72.860	45.490	25.350	26.360	80.190	58.300	36.200	12.511	26.550	CV số 523/UBND-VP6 ngày 12/6/2024 - CV số 1619/SYT-NVY ngày 28/6/2024
7	Thanh Hóa	50.608	86.750	145.218	221.620	129.160	85.870	84.310	232.910	159.700	129.200	106.188	77.960	CV số 2811/QĐ-UBND ngày 04/7/2024
8	Bắc Giang	42.000	69.180	118.594	203.920	108.570	55.880	57.510	165.900	121.440	68.440	77.940	71.500	CV số 3065/UBND-KGVX ngày 11/6/2024 CV số 1566/SYT-NVY ngày 25/6/2024
9	Bắc Ninh	33.201	39.658	45.633	71.083	42.705	36.455	35.494	96.069	57.917	48.926	14.214	38.755	CV số 2294/UBND-KGVX ngày 01/7/2024
10	Phú Thọ	33.000	49.500	62.000	97.500	62.500	43.000	37.000	112.500	67.000	46.500	54.000	55.500	CV số 1186/QĐ-UBND ngày 26/6/2024
11	Vĩnh Phúc	25.236	38.858	57.614	79.302	42.299	36.668	34.561	86.946	56.328	48.057	16.702	36.488	CV số 4562/UBND - VX1 ngày 26/6/2024
12	Hải Dương	32.672	49.786	76.235	116.167	72.604	46.674	45.648	137.027	105.896	60.864	23.049	68.340	CV số 2126/UBND-VP ngày 7/6/2024, CV số 1577/SYT - NVY ngày 25/6/2024
13	Hưng Yên	22.350	30.880	29.073	61.840	30.210	31.160	30.690	78.810	61.300	58.400	10.200	0	CV số 1802/UBND-KGVX ngày 29/6/2024
14	Thái Nguyên	28.183	45.880	65.220	100.300	67.040	40.820	41.480	114.300	71.320	57.000	57.620	26.960	CV số 3351/UBND-KGVX ngày 27/6/2024
0	Bắc Kạn	5.957	15.560	19.831	38.640	25.130	12.560	12.670	36.065	24.900	16.960	11.918	13.130	CV số 1056/QĐ-UBND ngày 19/6/2024. CV số 2061/SYT-NVYD ngày 27/6/2024
16	Quảng Ninh	35.600	41.050	58.490	98.820	63.460	38.150	50.240	38.960	71.500	95.360	14.700	39.335	CV số 1547/UBND-VHXX ngày 14/6/2024
17	Hòa Bình	14.720	36.980	46.590	88.740	59.160	29.590	30.370	84.830	65.250	40.280	29.140	39.890	CV số 1056/UBND-NVK ngày 03/07/2024
18	Nghệ An	78.916	147.524	225.216	375.652	240.230	122.462	123.869	361.557	278.289	166.384	150.105	159.418	CV số 5467/UBND-VX ngày 01/7/2024
19	Hà Tĩnh	24.773	51.880	70.296	101.900	67.660	49.530	47.860	140.000	82.470	75.770	49.687	44.550	CV số 3725/UBND-VX1 ngày 01/7/2024 CV 1875/SYT-NVY ngày 28/6/2024
20	Lai Châu	13.132	42.360	35.501	106.600	62.200	34.560	34.750	90.320	77.560	48.840	30.116	42.390	CV số 2508/UBND-VX ngày 01/7/2024
21	Lạng Sơn	11.846	39.100	52.526	111.720	30.140	32.200	33.890	101.190	77.740	48.000	31.870	6.470	CV số 1148/QĐ-UBND ngày 28/6/2024

TT	Tỉnh/thành phố	Tổng nhu cầu vắc xin tiêm bù mũi cho đối tượng của năm 2024, nhu cầu năm 2025 và gói đầu 6 tháng năm 2026												Công văn
		VGB	Lao	DPT-VGB-Hib	OPV	IPV	Sởi	Sởi-rubella	VNNB * (liều 0,5ml)	Uốn ván	DPT	Rota	Td	
21	Lạng Sơn	11.846	39.100	52.526	111.720	30.140	32.200	33.890	101.190	77.740	48.000	31.870	6.470	CV số 1148/QĐ-UBND ngày 28/6/2024
22	Tuyên Quang	17.650	29.440	57.592	72.540	33.920	32.075	35.520	81.080	47.620	48.035	29.122	35.560	CV số 2811/UBND-THVX ngày 27/6/2024
23	Hà Giang	20.110	63.300	78.150	163.970	98.600	54.160	51.710	123.800	126.340	74.840	46.120	7.860	CV số 1810/UBND-VHXH ngày 19/06/2024
24	Cao Bằng	9.000	38.210	35.350	85.940	44.260	39.380	38.810	64.370	74.420	56.870	20.790	13.450	CV số 1591/UBND-VX ngày 27/6/2024
25	Yên Bái	18.246	47.025	57.355	114.048	72.203	38.016	38.942	110.510	89.305	54.629	36.839	31.876	CV số 2228/UBND-VX ngày 27/6/2024
26	Lào Cai	17.070	51.480	54.050	102.960	68.640	34.320	33.710	113.220	76.780	47.200	34.140	37.880	CV số 3470/UBND-VX ngày 28/6/2024
27	Sơn La	30.067	75.685	93.350	142.611	125.120	55.463	57.759	152.720	151.763	73.702	61.139	56.100	CV số 2768/UBND-KGVX ngày 27/6/2024
28	Điện Biên	18.557	58.153	65.616	150.785	87.296	50.270	52.276	138.262	116.149	73.595	41.539	30.466	CV số 2933/UBND ngày 01/7/2024
29	Quảng Bình	17.369	27.950	48.838	73.150	48.800	25.160	27.920	85.660	55.060	36.540	33.741	39.540	CV số 1198/UBND NCVX ngày 28/6/2024
30	Quảng Trị	16.006	28.380	49.664	75.905	50.908	25.179	25.752	77.297	55.920	32.380	50.011	26.086	CV số 2813/UBND-KGVX ngày 19/6/2024 CV số 1368/SYT -NVD ngày 1/7/2024
31	TT- Huế	27.390	33.780	70.177	100.170	61.940	35.930	38.110	128.850	57.320	48.920	43.925	37.260	CV số 6470 /UBND-CN ngày 24/6/2024
32	Đà Nẵng	37.194	22.210	36.520	58.380	31.460	21.930	20.850	57.210	35.870	27.820	9.816	34.170	CV số 3458/UBND-SYT ngày 28/6/2024
33	Quảng Nam	30.177	59.035	87.620	150.936	94.989	53.879	52.763	137.886	106.539	73.026	67.925	82.459	CV số 4634/UBND KGVX ngày 24/6
34	Quảng Ngãi	19.799	33.640	58.688	108.520	60.990	38.140	36.220	81.080	67.280	52.200	37.836	36.910	CV số 3444/UBND-KGVX ngày 01/7/2024
35	Bình Định	25.075	44.480	78.510	120.560	76.150	38.230	40.220	114.010	85.500	50.660	52.030	27.180	CV số 4798/UBND-VX ngày 25/6/2024
36	Phú Yên	19.200	36.340	59.900	93.600	62.300	30.900	29.600	85.700	67.900	37.600	39.100	37.740	CV số 3885/UBND-KGVX ngày 28/6/2024
37	Khánh Hòa	22.029	37.764	66.088	100.706	67.137	33.569	35.046	100.583	75.573	41.496	46.127	21.060	CV số 6258/UBND-KGVX ngày 11/06/2024 CV số 2643/SYT-NVYD ngày 28/6/2024
38	Ninh Thuận	15.769	27.033	47.307	72.087	48.057	24.029	22.913	68.120	43.810	28.641	21.694	26.400	CV số 2639/UBND-VXNV ngày 13/6/2024 CV số 2705/SYT-KHNVT ngày 24/6/2024 CV số 2883/SYT-KHNVT ngày 04/7/2024
39	Bình Thuận	25.400	43.600	76.400	116.400	77.600	38.800	39.100	113.900	86.200	46.200	53.300	30.600	CV số 2205/UBND-KGVXNV ngày 14/6/2024
40	Kon Tum	17.187	44.700	55.742	107.700	71.100	35.900	35.400	99.800	87.500	48.000	34.369	25.500	CV số 2255/UBND-KGVX ngày 26/6/2024
41	Gia Lai	32.087	96.320	122.811	215.320	125.490	83.340	77.630	179.660	149.700	110.000	81.325	5.400	CV số 1202/UBND-KGVX ngày 22/05/2024
42	Đắk Lắk	27.000	83.910	135.800	246.520	141.180	95.340	99.170	329.700	120.000	104.900	106.500	30.000	CV số 124/KH-UBND ngày 30/6/2024
43	Đắk Nông	15.300	39.800	50.100	103.500	65.900	34.600	35.900	105.400	75.800	43.700	58.400	17.300	CV số 3498/UBND-KGVX ngày 19/6/2024
44	Tp. HCM	192.350	294.690	125.010	298.480	182.510	121.000	107.390	195.760	250.020	72.040	83.340	158.280	CV số 3582/UBND-VX ngày 27/6/2024
45	BR-VT	19.866	55.748	61.055	93.786	58.030	33.296	31.984	84.238	71.281	39.683	14.522	50.787	CV số 8915/UBND-VP ngày 01/7/2024

TT	Tỉnh/thành phố	Tổng nhu cầu vắc xin tiêm bù mũi cho đối tượng của năm 2024, nhu cầu năm 2025 và gói đầu 6 tháng năm 2026													Công văn
		VGB	Lao	DPT-VGB-Hib	OPV	IPV	Sởi	Sởi-rubella	VNNB* (liều 0,5ml)	Uốn ván	DPT	Rota	Td	Phế cầu (**)	
46	Đồng Nai	60.533	115.200	141.939	205.600	132.920	70.800	63.680	175.360	113.880	83.180	42.450	64.470		CV số 7849/UBND-KGVX ngày 08/7/2024
47	Tiền Giang	28.823	39.360	75.195	115.980	67.860	41.460	41.910	110.530	91.130	59.430	18.390	50.020		CV số 2637/SYT-NVYD ngày 28/6/2024
48	Long An	16.500	30.000	81.740	124.560	77.880	43.060	38.420	110.890	57.160	52.320	17.000	48.000		CV số 6161/UBND-VHXXH ngày 24/6/2024 CV lần 2: 6312/UBND-VHXXH ngày 27/6/2024
49	Lâm Đồng	29.058	54.207	87.024	140.895	99.456	49.728	49.809	149.898	103.449	60.879	58.016	59.186		CV số 4604/UBND-VX3 ngày 7/6/2024
50	Tây Ninh	11.660	32.200	64.810	92.600	65.740	31.850	34.540	125.350	69.100	41.000	16.000	43.100		CV số 1877/UBND - KGVX ngày 25/6/2024
51	Cần Thơ	18.246	33.014	57.774	88.036	55.023	27.512	27.505	76.790	59.095	34.743	12.163	38.389		CV số 2427/UBND-KGVX ngày 17/6/2024 CV số 2614/UBND-KGVX ngày 27/6/2024
52	Sóc Trăng	21.000	39.000	85.000	112.000	72.500	41.000	40.500	126.000	45.000	70.000	45.000	36.000		CV số 1775/UBND-VX ngày 14/6/2024
53	An Giang	38.136	62.040	101.188	154.260	97.860	51.050	50.660	122.020	119.450	63.460	86.188	48.720		CV số 817/UBND-KGVX ngày 19/6/2024
54	Bến Tre	20.905	34.407	62.713	95.562	59.726	29.864	33.074	89.590	67.194	41.474	48.529	33.597		CV số 3699/UBND-KGVX ngày 12/6/2024
55	Trà Vinh	18.900	32.500	58.000	88.400	55.600	27.600	32.400	91.100	62.300	40.800	37.500	31.500		CV số 3178/UBND-KGVX ngày 28/6/2024
56	Vĩnh Long	14.200	24.300	43.600	66.200	41.600	21.100	22.300	62.700	46.700	28.300	28.400	22.900		CV số 3956/UBND-VX ngày 27/6/2024
57	Đồng Tháp	31.500	60.020	104.880	169.260	119.540	59.960	55.480	157.650	114.840	63.380	33.348	52.590		CV số 187/UBND - VX ngày 26/6/2024
58	Bình Dương	34.377	77.752	172.509	236.001	139.613	70.106	70.384	215.097	85.098	90.252	49.329	102.506		CV số 723/KSBT-PCBTN ngày 03/07/2024 (dự thảo)
59	Bình Phước	20.988	36.747	71.505	106.911	70.047	33.378	35.673	102.688	37.531	43.469	41.975	44.582		CV số 3827/SYT-NV ngày 28/6/2024 CV số 2623/UBND-KGVX ngày 02/7/2024
60	Kiên Giang	29.507	56.610	113.852	172.040	108.120	54.760	51.520	145.490	107.660	64.140	63.387	53.270		CV số 1431/UBND-KGVX ngày 08/7/2024
61	Cà Mau	21.596	39.090	64.785	98.720	61.710	32.570	32.150	92.430	70.100	40.620	43.191	36.530		CV số 4967/UBND-KGVX ngày 21/6/2024
62	Bạc Liêu	19.552	36.411	61.364	90.036	56.431	28.532	27.564	79.018	55.946	38.044	11.664	28.522		CV số 57/TTr-UBND ngày 7/6/2024 CV số 145/TTr-SYT ngày 17/6/2024
63	Hậu Giang	14.000	25.500	44.400	67.500	42.300	21.200	21.900	66.000	45.300	29.300	29.600	21.900		CV số 840/UBND-NCTH ngày 01/7/2024
	Miền Bắc	928.595	1.475.184	1.969.151	3.341.708	2.021.217	1.277.943	1.267.679	3.368.101	2.555.967	1.801.532	1.066.430	1.098.418		
	Miền Trung	255.408	394.212	679.712	1.070.414	680.331	365.746	368.494	1.050.296	736.972	475.483	455.505	399.405		
	Miền Nam	661.697	1.178.796	1.678.343	2.616.827	1.664.466	889.826	868.843	2.378.599	1.672.234	1.056.514	779.992	1.024.849		
	Tây Nguyên	91.574	264.730	364.453	673.040	403.670	249.180	248.100	714.560	433.000	306.600	280.594	78.200		
	Tổng	1.937.274	3.312.922	4.691.659	7.701.989	4.769.684	2.782.695	2.753.116	7.511.556	5.398.173	3.640.129	2.582.521	2.600.872	331.760	

Ghi chú: (**): 05 tỉnh triển khai năm 2025 gồm: Bắc Kạn, Lạng Sơn, Quảng Nam, Đắk Nông, Sóc Trăng, năm 2026 sẽ mở rộng thêm 05 tỉnh. Danh sách cụ thể các tỉnh, thành phố bổ sung năm 2026, Cục Y tế dự phòng và các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur sẽ tiếp tục xây dựng tiêu chí để xác định cụ thể.